

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Như Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Nghị quyết: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 8/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/4/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch

tính đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2216/QĐ-UBND ngày về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Xuân;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 76/TTr-SNNMT ngày 25/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Như Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		72.171,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.921,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.913,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	337,05

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,22

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	343,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,47

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	361,48
	<i>Trong đó:</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	119,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	195,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		206,71
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		104,27
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		7,62

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Như Xuân; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa,

đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Như Xuân, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Như Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Như Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Như Xuân;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC38.03.25)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số 931 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quý	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	62.921,49	2.536,72	2.216,08	3.525,90	9.271,15	3.838,27	6.895,59	3.403,43	4.701,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.419,68	221,84	19,76	87,27	42,53	182,49	171,86	126,03	380,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.419,68	221,84	19,76	87,27	42,53	182,49	171,86	126,03	380,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6.053,23	510,26	572,48	210,55	2.771,17	251,38	129,69	205,13	560,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.011,11	495,68	643,68	855,23	897,92	1.036,61	259,50	175,97	255,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.918,47	-	-	-	874,66	265,38	4.656,36	1.122,07	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.963,75	-	-	-	678,36	648,76	-	-	1.775,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.288,53	1.215,35	913,96	2.351,64	3.944,29	1.379,80	1.446,11	1.643,80	1.648,60
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.644,33	-	198,85	1.177,13	3.502,73	34,23	105,04	230,60	2,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	985,98	92,70	19,20	21,21	13,48	73,86	232,07	118,59	79,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	104,27	-	22,00	-	-	-	-	11,84	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	176,45	0,89	25,00	-	48,75	-	-	-	2,32
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.913,30	576,36	339,44	474,17	2.448,86	633,16	245,11	348,36	341,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.114,40	-	96,88	181,40	60,24	130,77	29,71	72,90	70,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	126,47	126,47	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,83	5,54	1,60	0,85	2,20	1,06	0,94	0,70	0,98
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.387,39	1,31	-	-	1.385,90	-	0,19	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	2.936,71	236,94	0,12	0,12	571,38	229,37	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	130,13	19,97	9,19	8,87	5,89	12,79	7,27	5,48	9,31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,65	4,56	1,19	2,45	1,19	6,03	1,22	0,72	1,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,52	1,58	1,26	1,05	0,15	0,23	0,18	0,25	0,27

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quý	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,02	11,20	4,45	3,21	3,10	4,56	3,46	2,40	3,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	31,90	2,63	2,29	2,16	1,44	1,97	2,35	2,10	4,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1 0	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	257,15	28,28	17,39	73,45	48,58	21,00	5,72	-	23,84
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	103,29	3,44	-	49,47	30,38	-	-	-	20,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,12	6,55	3,28	-	0,42	0,44	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,26	14,49	5,43	-	17,78	20,56	2,86	-	3,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,47	3,80	8,68	23,98	-	-	2,86	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.513,76	124,24	109,77	92,93	209,67	128,21	52,67	58,32	145,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.010,09	101,21	107,61	77,40	134,68	73,91	49,66	49,35	127,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	457,30	16,10	0,71	14,55	70,79	33,92	2,39	4,76	16,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,48	0,94	-	-	-	16,79	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,04	5,15	-	0,66	0,08	-	-	3,15	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,47	0,17	0,51	0,03	3,05	3,36	0,55	0,54	0,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,76	0,21	0,63	0,06	0,05	0,07	0,03	0,09	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,46	0,46	0,15	-	-	-	-	-	0,43
2.8.1 0	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,16	-	0,16	0,23	1,02	0,16	0,04	0,42	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,14	1,60	-	-	-	-	-	1,54	-

Phụ biểu số I.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Như Xuân***(Kèm theo Quyết định số 931 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	62.921,49	2.473,44	1.448,69	6.711,12	2.801,38	2.760,54	3.850,59	3.001,09	3.485,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.419,68	117,57	103,31	100,84	142,23	206,34	290,45	139,57	87,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.419,68	117,57	103,31	100,84	142,23	206,34	290,45	139,57	87,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6.053,23	152,95	45,75	93,63	219,92	95,46	51,53	36,62	146,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.011,11	205,46	195,11	79,30	97,62	227,90	95,84	162,29	327,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.918,47	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.963,75	662,53	-	4.476,90	758,13	-	2.575,94	112,68	275,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.288,53	1.243,00	1.043,47	1.937,46	1.530,87	2.182,92	785,85	2.475,94	2.545,47
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.644,33	-	-	2.002,96	1.274,42	1.564,02	-	2.249,27	2.302,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	985,98	91,93	53,63	22,99	8,84	47,93	50,98	45,32	13,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	104,27	-	-	-	43,78	-	-	26,65	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	176,45	-	7,42	-	-	-	-	2,02	90,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.913,30	123,70	135,40	1.919,97	622,24	174,03	237,51	99,69	193,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.114,40	45,85	56,39	46,13	67,06	68,59	76,94	24,77	86,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	126,47	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,83	0,37	0,76	0,74	0,54	0,72	0,26	0,21	0,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.387,39	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	2.936,71	0,12	0,12	1.499,85	397,85	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	130,13	6,97	5,10	8,40	6,14	6,94	4,69	7,27	5,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,65	1,33	0,86	3,39	1,03	1,06	0,70	1,56	1,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,52	0,18	0,30	0,28	0,13	0,69	0,20	0,20	0,55

Phụ biểu số II.2:**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Như Xuân***(Kèm theo Quyết định số 931 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC									
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,22						0,01		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01						0,01		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN									
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH									
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH									
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT									
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD									
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT									
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH									
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT									
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT									

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số 931 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quý	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	361,48	10,10	0,11	32,73	62,03	6,40	0,92	4,81	13,05
	<i>Trong đó:</i>		-								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,88	0,88	-	1,53	-	0,55	0,12	-	2,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,87	6,31	0,05	0,61	7,90	-	-	-	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,86	0,23	0,06	5,71	0,80	2,04	-	-	2,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	119,77	-	-	-	44,91	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	195,84	2,54	-	24,53	8,28	3,56	0,80	4,81	7,91
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,26	0,14	-	0,35	0,14	0,25	-	-	0,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		206,71	-	22,00	-	99,74	-	-	11,84	-
	<i>Trong đó:</i>		-								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	205,56	-	22,00	-	99,74	-	-	11,84	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	104,27	-	22,00	-	-	-	-	11,84	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		7,62	1,67	0,12	1,07	1,61	1,38	-	-	1,37

Phụ biểu số IV.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số 931 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	361,48	1,59	0,14	225,78	2,72	0,14	0,13	0,32	0,52
	<i>Trong đó:</i>		-								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,88	0,21	0,12	-	-	-	0,11	0,15	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	20,87	0,05	-	3,05	2,72	-	-	-	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,86	0,06	-	6,03	-	0,12	-	0,17	0,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	119,77	-	-	74,86	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	195,84	1,27	0,02	141,84	-	0,02	0,02	-	0,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		206,71	-	-	-	41,58	-	-	26,65	4,90
	<i>Trong đó:</i>		-								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,15	-	-	-	1,15	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	205,56	-	-	-	40,43	-	-	26,65	4,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	104,27	-	-	-	43,78	-	-	26,65	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		7,62	0,06	-	0,12	0,12	-	-	-	0,10

Phụ biểu số V:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Như Xuân
(Kèm theo Quyết định số 931 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BDDC	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Đất ở nông thôn							
1	Đầu giá khu dân cư thôn Vân Thành	0,326 0,039 0,406		0,326 0,039 0,406	ONT DKV DGT	Xã Cát Vân	Thửa số 587 tờ bản đồ số 20	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Khu dân cư thôn Vân Tiến	0,047		0,047	ONT	Xã Cát Vân	Tờ 18 thửa 166	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Đất trụ sở cơ quan							
3	Chi cục thi hành án	0,270	0,270		TSC	TT Yên Cát	Tờ bản đồ số 11	Văn bản số 6458/UBND-THKH ngày 7/6/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án
3	Đất an ninh, quốc phòng							
4	Trụ sở Công an xã Thanh Lâm	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Lâm	Thửa số 498 tờ bản đồ số 20	Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án
5	Trụ sở Công an xã Tân Bình	0,120		0,120	CAN	Xã Tân Bình	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	
6	Trụ sở Công an xã Thanh Hòa	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Hòa	Thửa số 537 tờ bản đồ số 12	
7	Trụ sở Công an xã Xuân Hòa	0,120		0,120	CAN	Xã Xuân Hòa	Thửa số 96, 97, 100, 101 tờ bản đồ số 9	
8	Trụ sở Công an thị trấn Yên Cát	0,120		0,120	CAN	TT Yên Cát	Thửa số 475, 494, 535, 536, 495, 510, 511, 522, 523, tờ 17; Thửa số 7 tờ bản đồ số 26	
9	Trụ sở Công an xã Bãi Trành	0,120		0,120	CAN	Xã Bãi Trành	Thửa số 18, 30, 226 tờ bản đồ số 19	Văn bản số 253/CAT-PH10 của Công an tỉnh Thanh Hóa
10	Trụ sở Công an xã Xuân Bình	0,120		0,120	CAN	Xã Xuân Bình	Thửa số 73 tờ bản đồ số 39	
11	Trụ sở Công an xã Hóa Quỳ	0,120		0,120	CAN	Xã Hóa Quỳ	Thửa số 267, 275, 276, 277, 278 tờ bản đồ số 24	
12	Trụ sở Công an xã Thượng Ninh	0,120		0,120	CAN	Xã Thượng Ninh	Thửa số 199 tờ bản đồ số 46	Văn bản số 2817/CAT-PH10 ngày 11/9/2023 của Công an tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BDDC	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
13	Trụ sở Công an xã Thanh Phong	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Phong	Thửa số 144,147,149 tờ bản đồ số 17	Văn bản số 2817/CAT-PH10 ngày 11/9/2023 của Công an tỉnh
14	Trụ sở Công an xã Cát Vân	0,120		0,120	CAN	Xã Cát Vân	Thửa số 352, 329, 351, 328, 297 tờ bản đồ số 21	Văn bản bố trí vốn số 5725/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023
15	Trụ sở Công an xã Thanh Sơn	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Sơn	Thửa số 653 tờ bản đồ số 34	Văn bản số 2817/CAT-PH10 ngày 11/9/2023 của Công an tỉnh
16	Trụ sở Công an xã Cát Tân	0,120		0,120	CAN	Xã Cát Tân	Tờ 20 thửa 13, 22, 36; Bản đồ lâm nghiệp	Văn bản bố trí vốn số 5725/TB-H01-P3 ngày 11/8/2023
17	Trụ sở Công an xã Thanh Xuân	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Xuân	Thửa số 338,349 tờ bản đồ số 17	
18	Trụ sở Công an xã Bình Lương	0,120		0,120	CAN	Xã Bình Lương	Tờ 8 thửa 153,154,155,164, 165, 166,167,180,181,182, 183,184,185,186,197,...	Đăng ký của Công an tỉnh
19	Trụ sở Công an xã Thanh Quân	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Quân	Tờ 30 thửa 459,460,402b,401, 435, 458,433,457,...	Đăng ký của Công an tỉnh
4	Đất văn hóa							
20	Xây mới nhà văn hóa, khu thể thao thôn Đồng Chạng	0,196		0,196	DVH	Xã Thanh Sơn	Thửa số 488,558 tờ bản đồ số 23	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
21	Nhà văn hóa thôn Vân Hòa	0,214		0,214	DVH	Xã Cát Vân	Thửa số 395-398,412-414,422-425 tờ bản đồ số 21	Nghị quyết số 368/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
5	Đất y tế							
22	Trạm y tế xã Xuân Hòa	0,154		0,154	DYT	Xã Xuân Hòa	Tờ 7 thửa 79	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 của UBND huyện về chủ trương đầu tư dự án
6	Đất giáo dục							
23	Nâng cấp Trường Tiểu học xã Bãi Trành	0,110		0,110	DGD	Xã Bãi Trành	Thửa số 265 tờ bản đồ số 20; thửa số 97 tờ bản đồ số 19	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
24	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Thanh Xuân	0,250		0,250	DGD	Xã Thanh Xuân	Thửa số 8 tờ bản đồ số 25; bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
25	Trường mầm non Xuân Hòa	0,354		0,354	DGD	Xã Xuân Hòa	Tờ 7 thửa 111	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
7	Đất thể thao							
26	Sân thể thao xã Thượng Ninh	1,026		1,026	DTT	Xã Thượng Ninh	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 09/10/2023 của HĐND huyện về việc quyết định danh mục dự án đầu tư công

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BDDC	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Đất thương mại dịch vụ							
27	Cửa hàng xăng dầu Hóa Quý	0,200		0,200	TMD	Xã Hóa Quý	Thửa số 62,67,73,72,390 tờ bản đồ số 20 và Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Quyết định chấp thuận chủ trương số 2174/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh
28	Cửa hàng xăng dầu Xuân Hòa	0,170		0,170	TMD	Xã Xuân Hòa	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Quyết định chấp thuận chủ trương số 2175/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh
29	Khu thương mại dịch vụ	0,200		0,200	TMD	Xã Xuân Hòa	Thửa số 44 tờ bản đồ số 06	Quyết định số chấp thuận chủ trương số 1168/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh
9	Công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
30	Nhà máy chế biến nông sản liên kết chuỗi	2,880		2,880	SKC	Xã Xuân Hòa	Thửa số 44 tờ bản đồ số 16	Quyết định chấp thuận chủ trương số 1168/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh
31	Nhà máy chế biến lâm sản Huệ Yên	5,000		5,000	SKC	Xã Xuân Hòa	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Quyết định số 3654/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND tỉnh
32	Xưởng chế biến lâm sản tại xã Thanh Lâm	2,720		2,720	SKC	Xã Thanh Lâm	Thửa số 72-75,82,83,85,86,94 tờ bản đồ số 28	Quyết định chấp thuận chủ trương số 44/QĐ-UBND ngày 2/1/2024 của UBND tỉnh
33	Nhà máy giầy da xuất khẩu	3,740		3,740	SKC	TT Yên Cát	Thửa số 61, 62, 63, ... 340, 341, 343, 347 Tờ bản đồ số 29	Quyết định chấp thuận chủ trương số 304/QĐ-UBND ngày 18/1/2024 của UBND tỉnh
34	Nhà máy chế biến lâm sản Thượng Ninh	3,380		3,380	SKC	Xã Thượng Ninh	Tờ 21 thửa 738,739,770-776,780-785,823-827,830-833,849,850,... và Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Quyết định chấp thuận chủ trương số 4669/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh
10	Công trình đất giao thông							
35	Đường giao thông từ xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân đi xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	9,910		9,910	DGT	Xã Thượng Ninh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
36	Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	5,330		5,330	DGT	TT Yên Cát	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
37	Đường giao thông xã Bình Lương đi thôn Thanh Xuân	4,612		4,612	DGT	Xã Bình Lương, Xã Hóa Quý	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BDDC	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
38	Đường giao thông xã Cát Vân đi xã Hóa Quý	7,150		7,150	DGT	Xã Cát Vân, Hóa Quý	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 75/NQ-HĐND ngày 23/11/2022 của HĐND huyện về việc quyết định chủ trương dự án
11	Đất bãi thải xử lý chất thải							
39	Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu xử lý rác thải thị trấn Yên Cát	5,150		2,000 3,150	DRA	TT Yên Cát Xã Tân Bình	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10 000	Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 18/1/2024 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
12	Công trình đất năng lượng	0,086		0,086				
40	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110kV Bãi Trành theo phương án đa chia đa nối	0,030		0,030	DNL	Xã Xuân Bình, Xã Thanh Quân, Xã Thanh Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
41	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực khu vực Như Xuân - Như Thanh	0,030		0,030	DNL	Xã Thanh Hòa, Xã Cát Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của hội HĐND tỉnh
42	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110kV Hà Trung, 110kV Bim Sơn, 110kV Nga Sơn, 110kV Núi 1; 110kV Tây TP, 110kV Bầu Trành, 110kV Nông Cống theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,026		0,026	DNL	Xã Xuân Bình, Xã Thanh Quân, Xã Thanh Phong	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
13	Dự án nông nghiệp							
43	Trang trại Xuân Khánh	22,000		22,000	CNT	Xã Bãi Trành	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 2280/QĐ-UBND ngày 4/6/2024 của UBND tỉnh
44	Đất nông nghiệp khác	19,880		19,880	CNT	Xã Thanh Lâm	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Các Quyết định của UBND tỉnh: số 2588/QĐ-UBND ngày 27/7/2022; số 1523/QĐ-UBND ngày 17/4/2024
45	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn tại xã Thanh Sơn	38,490		26,650	CNT	Xã Thanh Sơn	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án số 1639/QĐ-UBND ngày 16/5/2023
46	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn tại xã Tân Bình		11,840	CNT	Xã Tân Bình			
47	Trung tâm vệt giống công nghệ cao	23,900		23,900	CNT	Xã Thanh Lâm	Tờ bản đồ số 37 và Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án số 3917/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh
48	Đất trồng cây lâu năm	18,050		18,050	CLN	Xã Xuân Hòa	Thửa 16-L5-K1 - TK648C; 16-L3-K1-TK648C tờ bản đồ GĐLN 01	Đơn đăng ký của kế hoạch sử dụng đất của hộ Lê Thị Phương Linh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BDDC	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
49	Đất trồng cây lâu năm	48,530		48,530	CLN	Xã Xuân Hòa	Thửa số 16-L4-K1-TK648C tờ bản đồ GĐLN 01; Thửa đất số 45a-L7-K1-TK648C tờ bản đồ GĐLN 01; Thửa đất số 16(1)-L1-K1-TK648C tờ bản đồ GĐLN 01	Đơn đăng ký của kế hoạch sử dụng đất của hộ Lê Thị Lộc
50	Đất trồng cây lâu năm	33,160		33,160	CLN	Xã Xuân Hòa	Thửa số 45-L8-K1-TK648C; 16a-L5-K1-TK648C; 16-L3-K1-TK648C; 16b-L5-K1-TK648C tờ bản đồ GĐLN 01	Đơn đăng ký của kế hoạch sử dụng đất của hộ Lê Thu Thủy
51	Đất trồng cây lâu năm	4,900		4,900	CLN	Xã Thanh Xuân	Thửa số 32, 32a, 32b -L10-K1-TK580 tờ bản đồ GĐLN 01	Đơn đăng ký kế hoạch sử dụng đất hộ Lê Trọng Chiến
14	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư							
52	Hồ chứa nước Bản Mòng	382,640		382,640	DTL	Xã Thanh Hòa, Xã Xuân Hòa	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	Quyết định số 1248/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 phê duyệt quy hoạch 1/500
53	Khu tái định cư Bản Mòng thuộc dự án hồ chứa nước Bản Mòng	18,920		18,920	ONT, HNK, DVH, DTT, DGT, DGD, DTL, DRA, DKV	Xã Xuân Hòa	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
1	Đất cơ sở giáo dục							
54	Mở rộng Trường Mầm non Yên Lễ	0,101		0,101	DGD	TT Yên Cát	Tờ 26 thửa 32, 33, 48, 47, 63	Nghị quyết 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh
2	Đất cụm công nghiệp							
55	Cụm công nghiệp Bãi Trành	33,660		33,660	SKN	Xã Xuân Bình	Tờ 54 thửa 41, 57, 70, 71, 72, 78, 79, 86, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 136, 137, 138; Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10 000	Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
3	Đất giao thông							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BDDC	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
56	Đường giao thông từ nội thị thị trấn Yên Cát theo quy hoạch đi Cát Vân	3,330		3,330	DGT	TT Yên Cát, Cát Vân, Cát Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
4	Đất cơ sở tôn giáo							
57	Thiền viện Tuệ Giác	1,535		1,535	TON	Xã Tân Bình	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 15/7/2024 của HĐND tỉnh
III	Dự án đã giải phóng mặt bằng, đưa vào kế hoạch để tổ chức đấu giá							
58	Đấu giá đất khu dân cư trung tâm xã	2,620	2,620		ONT	Xã Thanh Quân		
59	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Cát Lợi	0,640	0,640		ONT	Xã Cát Tân		
60	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Đồng Quan	4,320	4,320		ONT	Xã Hóa Quỳnh		
61	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Thanh Xuân	0,940	0,940		ONT	Xã Hóa Quỳnh		
62	Đấu giá đất khu dân cư thôn Đồng Xuân	0,060	0,060		ONT	Xã Hóa Quỳnh		
63	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Tân Sơn	0,430	0,430		ONT	Xã Tân Bình		
64	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Tây bắc Trường Mầm non khu phố 2 Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	3,840	3,840		ONT	TT Yên Cát		
65	Đấu giá đất khu dân cư thôn Thăng Lộc	0,080	0,080		ONT	Xã Bình Lương		
66	Đấu giá đất khu dân cư thôn Thăng Lộc (vị trí 2)	0,230	0,230		ONT	Xã Bình Lương		
67	Đấu giá đất khu dân cư thôn Làng Gió	1,300	1,300		ONT	Xã Bình Lương		
68	Đấu giá đất khu dân cư thôn Xuân Thượng	4,460	4,460		ONT	Xã Thượng Ninh		
IV	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật đất đai năm 2024 và điểm a khoản 1 Điều 112 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ							
1	Đấu giá đất ở khu nhà văn hóa Vân Hòa	0,070	0,070		ONT	Xã Cát Vân		
2	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp	0,120	0,120		TMD	Xã Bình Lương		
3	Khu thương mại dịch vụ	0,190	0,190		TMD	Xã Thanh Hòa		
4	Khu thương mại dịch vụ	0,100	0,100		TMD	TT Yên Cát		